



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# **CÔNG BÁO**

*Tỉnh Hà Giang*

Số 13

Ngày 12 tháng 10 năm 2021

## **MỤC LỤC**

### **VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Trang

09 - 9 - 2021	Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 27/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang.	2
23 - 9 - 2021	Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	4

### **VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

07 - 9 - 2021	Quyết định số 1830/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	27
---------------	---	----

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2021/QĐ-UBND

*Hà Giang, ngày 09 tháng 9 năm 2021***QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 27/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2019

của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 27/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang.

Lý do: Căn cứ ban hành Quyết định nêu trên đã hết hiệu lực thi hành.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 9 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2021/QĐ-UBND

*Hà Giang, ngày 23 tháng 9 năm 2021*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Hà Giang.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2021.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH  
Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Bảo vệ Bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND  
ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định về xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; sao, chụp, thống kê, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ; bảo vệ bí mật nhà nước trong sử dụng máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước; tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước; xác minh, điều tra, xử lý thông tin, vụ việc liên quan đến vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; chế độ thông tin, báo cáo về bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân liên quan trong việc bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Những nội dung không được quy định trong Quy chế này thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi chung là: Các cơ quan, đơn vị, địa phương) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

#### **Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước; phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của đất nước; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, đơn vị, địa phương và tổ chức, cá nhân.

3. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

4. Chủ động phòng ngừa; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Các hành vi nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước**

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

### **Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 5. Xác định và đóng dấu độ mật của bí mật nhà nước**

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương ban hành, phát hành tài liệu hoặc tạo ra vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

Cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương cũng có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước đối với thông tin thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách; việc ủy quyền phải thể hiện trong Nội quy bảo vệ bí mật nhà nước, quy chế làm việc hoặc văn bản phân công công tác hàng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho các đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước đối với các thông tin thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

3. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác phù hợp với hình thức chứa bí mật nhà nước.

5. Trình tự, thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước:

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất để người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 của Điều này xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng văn bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại Tờ trình, Phiếu trình duyệt, ký văn bản hoặc văn bản xác định độ mật đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động, hình thức khác chứa bí mật nhà nước và có trách nhiệm bảo vệ nội dung bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra. Tài liệu bí mật nhà nước phải thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục nơi nhận của tài liệu. Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; văn bản điện tử khi in ra để phát hành phải đóng dấu chỉ độ mật theo quy định.

Dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước phải được quản lý, bảo vệ như văn bản ban hành chính thức từ khi soạn thảo và tiêu hủy ngay sau khi hoàn thành việc soạn thảo, tạo ra nếu thấy không cần thiết phải lưu giữ.

b) Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo cáo đề xuất ngay người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương để xác định hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức để xác định theo thẩm quyền.

Người được giao xử lý phải có văn bản đề xuất để người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

6. Mẫu dấu chỉ độ mật, mẫu văn bản xác định độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

### **Điều 6. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, bao gồm:

a) Những người được quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Người đứng đầu các sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

d) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật bao gồm:

a) Những người quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc các sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương; Trưởng phòng của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tương đương.

4. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho người khác.

5. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Sau khi được người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 của Điều này cho phép, người được giao nhiệm vụ tiến hành việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Bản sao tài liệu bí mật nhà nước đóng dấu “bản sao số ” (mẫu số 11 tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA) ở trang đầu và dấu “bản sao bí mật nhà nước” (mẫu số 09 tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA) ở trang cuối của tài liệu sau khi sao, trong đó phải thể hiện số thứ tự bản sao, hình thức sao y bản chính hoặc sao lục, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);



c) Bản trích sao tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo mẫu “trích sao” (mẫu số 10 tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ), trong đó thể hiện đầy đủ nội dung trích sao, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

d) Bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có “văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước”, trong đó phải thể hiện tên, loại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, độ mật, thời gian, số lượng, nơi nhận, người thực hiện chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, thẩm quyền cho phép chụp và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

đ) Việc sao, chụp phải ghi nhận vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” để quản lý và theo dõi.

6. Việc sao, chụp điện mật thực hiện theo quy định của pháp luật về Cơ yếu.

7. Mẫu dấu sao, chụp; mẫu văn bản ghi nhận việc chụp bí mật nhà nước (mẫu số 13); mẫu sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước (mẫu số 12) theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

### **Điều 7. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi tiếp nhận, phát hành phải được thống kê theo trình tự thời gian và độ mật.

2. Bí mật nhà nước chứa trong thiết bị có tính năng lưu giữ, sao, chụp, phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp và phải bảo đảm an toàn.

3. Nơi lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được xây dựng kiên cố; cửa ra, vào phải có khóa bảo vệ; trang bị phương tiện phòng, chống cháy, nổ, đột nhập, lầy cắp bí mật nhà nước và có phương án bảo vệ.

4. Hằng năm, các cơ quan, đơn vị, địa phương phải thống kê tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đã tiếp nhận, phát hành theo trình tự thời gian và từng độ mật (mẫu số 18) theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

### **Điều 8. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước, người làm công tác giao liên hoặc văn thư các cơ quan đơn vị, địa phương thực hiện. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước giữa cơ quan, tổ chức ở địa phương với cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài do giao liên ngoại giao hoặc người được giao nhiệm vụ thực hiện.

2. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trong trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ. Việc vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

3. Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện như sau:

a) Trước khi giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi”. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” chỉ ghi trích yếu khi người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước đồng ý.

b) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải làm bì hoặc đóng gói riêng. Giấy làm bì phải dùng loại giấy dai, bền, khó thấm nước, không nhìn thấu qua được; hồ dán phải dính, khó bóc.

Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc độ “Tuyệt mật” thì phải được bảo vệ bằng hai lớp phong bì: Bì trong ghi số, ký hiệu của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, tên đơn vị hoặc người nhận, đóng dấu “Tuyệt mật” và được niêm phong bằng dấu của cơ quan, tổ chức ở ngoài bì; trường hợp gửi đích danh người có trách nhiệm giải quyết thì đóng dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”. Bì ngoài ghi như gửi tài liệu thường và đóng dấu ký hiệu chữ “A”.

Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tối mật” và “Mật” được bảo vệ bằng một lớp bì, ngoài bì đóng dấu chữ “B” và chữ “C” tương ứng với độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bên trong.

c) Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được quản lý bằng “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”.

4. Việc nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện như sau:

a) Sau khi nhận, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến”.

b) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mà phong bì có dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”, người nhận vào sổ theo ký hiệu ngoài bì, không được mở bì và phải chuyển ngay đến người có tên trên phong bì. Nếu người có tên trên phong bì đi vắng và trên phong bì có thêm dấu “Hỏa tốc” thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan, tổ chức hoặc người được lãnh đạo cơ quan, tổ chức ủy quyền giải quyết.

c) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến mà không thực hiện đúng quy định bảo vệ bí mật nhà nước thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan, tổ chức nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước hoặc người có tên trên phong bì (đối với trường hợp gửi đích danh) giải quyết, đồng thời phải thông báo cho nơi gửi biết để có biện pháp khắc phục. Nếu phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng thì người nhận phải báo cáo ngay cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức để kịp thời có biện pháp xử lý.

5. Mọi trường hợp giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, người nhận phải ký nhận vào “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”. Nơi gửi và nơi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đối chiếu về số lượng, kiểm tra việc đóng bì, đóng gói tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Trường hợp phát hiện thiếu số lượng, sai sót trong đóng bì, đóng gói thì nơi nhận yêu cầu nơi gửi bổ sung, xử lý trước khi vào sổ theo dõi và ký nhận.

6. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có đóng dấu “Tài liệu thu hồi”, cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải gửi lại đúng thời hạn ghi trên văn bản.

7. Việc chuyển, nhận văn bản điện tử có nội dung bí mật nhà nước trên internet, mạng máy tính (mạng nội bộ, mạng diện rộng), mạng viễn thông và việc vận chuyển, giao nhận sản phẩm mật mã được thực hiện theo các quy định của pháp luật về cơ yếu.

8. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đăng ký bằng cơ sở dữ liệu quản lý trên máy tính thì khi chuyển giao phải in ra giấy để ký nhận và đóng sổ để quản lý. Máy tính dùng để đăng ký tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được nối mạng internet, mạng máy tính và mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo các quy định của pháp luật về cơ yếu.

9. Mẫu dấu ký hiệu độ mật, mẫu dấu tài liệu thu hồi, mẫu dấu chỉ người có tên mới được bóc bì (mẫu số 07); mẫu dấu quản lý số lượng tài liệu bí mật nhà nước (mẫu số 08); mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đi (mẫu số 14); mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đến (mẫu số 15); mẫu sổ chuyển giao bí mật nhà nước (mẫu số 16) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

### **Điều 9. Bảo vệ bí mật nhà nước trong sử dụng máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước**

1. Tiến hành kiểm tra an ninh thiết bị, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, bao gồm thiết bị, phần mềm mới dùng để soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội

dung bí mật nhà nước; các thiết bị, phần mềm được nâng cấp hoặc sửa đổi, bổ sung trước khi đưa vào sử dụng tại các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa đựng bí mật nhà nước thuộc các cơ quan, đơn vị, địa phương. Các thiết bị, phần mềm sử dụng cho các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa đựng bí mật nhà nước hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ, cho tặng phải được Công an tỉnh kiểm tra trước khi sử dụng.

2. Sửa chữa máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin dùng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước nếu bị hư hỏng phải do cán bộ công nghệ thông tin cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện. Nếu thuê dịch vụ bên ngoài phải giám sát chặt chẽ. Máy vi tính lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước mang ra ngoài sửa chữa, phải tháo rời ổ cứng niêm phong, quản lý tại cơ quan, đơn vị, địa phương. Sửa chữa xong, phải kiểm tra trước khi sử dụng. Đối với các thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin dùng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước bị hỏng, không có khả năng sửa chữa, phục hồi, không hoạt động được do thiếu đồng bộ, lạc hậu mà không có nhu cầu sử dụng lại phải được bảo quản, xử lý hoặc tiêu hủy theo đúng quy trình, quy định của pháp luật về Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Không sử dụng thiết bị thu phát sóng không dây trong các hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, hệ thống mạng thông tin quan trọng quốc gia và tại bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật.

### **Điều 10. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ**

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho các đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực phụ trách ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài.

3. Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

Khi kết thúc nhiệm vụ phải báo cáo người có thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ về việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước và nộp lại cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định và phải bảo vệ trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ.

6. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác và cơ quan Công an để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

**Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước**

1. Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, bao gồm:

a) Những người quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Người đứng đầu sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

d) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

3. Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Mật, bao gồm:

a) Những người quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương; Trưởng phòng và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

4. Cơ quan, tổ chức và người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

5. Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên, số Căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, Chứng minh Công an nhân dân hoặc số giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc, vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

7. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thì người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

## **Điều 12. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài**

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

2. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức của tỉnh chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số hộ chiếu, chức vụ

của người đại diện; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

4. Cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số hộ chiếu, địa chỉ liên lạc; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

5. Cơ quan, tổ chức chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này đến người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

6. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### **Điều 13. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước do cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức**

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải được người có thẩm quyền đồng ý về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước. Cụ thể:

a) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải được sự đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật phải được sự đồng ý của:

- Những người quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này;
- Người đứng đầu các sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

c) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật phải được sự đồng ý của:

- Những người quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này;

- Người đứng đầu đơn vị cấp phòng và tương đương thuộc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Trưởng phòng và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương.

d) Trường hợp từ chối cho phép việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp thì người có thẩm quyền quyết định cho phép việc sử dụng phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Địa điểm tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước: Phải tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị, địa phương; trong trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở làm việc thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp để bảo đảm an toàn, phòng ngừa hoạt động thu thập bí mật nhà nước.

4. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước. Cụ thể:

a) Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải sử dụng micro có dây và các phương tiện, thiết bị đã được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, sử dụng, trừ phương tiện, thiết bị do Ban Cơ yếu Chính phủ trang bị. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức bằng hình thức truyền hình trực tuyến thì phải bảo vệ đường truyền theo quy định pháp luật về cơ yếu.

b) Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật. Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật thì việc sử dụng phương tiện, thiết bị được thực hiện theo yêu cầu của người chủ trì.

c) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan, tổ chức chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quyết định việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ghi âm, ghi hình; ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài.

5. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải có phương án bảo vệ, cụ thể:

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác,



bảo vệ bên ngoài và phải có biện pháp kiểm tra an ninh, an toàn đối với người tham dự; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra gây ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp và phương án giải quyết, xử lý.

b) Chỉ cho những người đúng thành phần vào tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước.

c) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

6. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

7. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu, quy định tại Điều này.

8. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Quy chế này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

#### **Điều 14. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại tỉnh Hà Giang có nội dung bí mật nhà nước**

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tại tỉnh Hà Giang có nội dung bí mật nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Do cơ quan, tổ chức Việt Nam tổ chức.

b) Nếu sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý.

2. Thành phần tham dự gồm: Đại diện cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh Hà Giang hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Địa điểm, phương tiện tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp

a) Phải tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức; trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở làm việc thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết

định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp; bảo đảm an toàn, không để bị lộ, mất bí mật nhà nước.

b) Phương tiện, thiết bị sử dụng trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước. Cụ thể:

Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải sử dụng micro có dây và được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, trừ phương tiện, thiết bị do Ban Cơ yếu Chính phủ trang bị. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức bằng hình thức truyền hình trực tuyến thì phải bảo vệ đường truyền theo quy định pháp luật về cơ yếu.

Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật. Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật thì việc sử dụng phương tiện, thiết bị được thực hiện theo yêu cầu của người chủ trì.

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan, tổ chức chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quyết định việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ghi âm, ghi hình; ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu thập tin từ bên ngoài.

4. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải có phương án bảo vệ. Cụ thể:

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật thì cơ quan, tổ chức chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài và phải có biện pháp kiểm tra an ninh, an toàn đối với người tham dự; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra gây ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp và có phương án giải quyết, xử lý.

b) Chỉ cho những người đúng thành phần vào tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước.

c) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức từ 02 ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

5. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Quy chế này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp; không được cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba.

**Điều 15. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật, giải mật bí mật nhà nước**

Thực hiện theo quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

**Điều 16. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp sau đây:

a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Không để bị lộ, bị mất bí mật nhà nước.

b) Quá trình tiêu hủy phải tác động vào tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.

c) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi tiêu hủy không thể phục hồi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.

3. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố; các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh) quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật.

b) Người có thẩm quyền cho phép tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật và Mật, bao gồm: Những người quy định tại điểm a, khoản 3, Điều này; người đứng đầu các sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

c) Người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này và báo cáo

ngay bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý.

4. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

b) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng; người trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan.

c) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định.

d) Hồ sơ tiêu hủy phải được lưu trữ bao gồm: Quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy; biên bản họp Hội đồng tiêu hủy; quyết định tiêu hủy; biên bản tiêu hủy và tài liệu khác có liên quan.

5. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu thực hiện theo các quy định của pháp luật về cơ yếu; tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do Lưu trữ lịch sử được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

### **Điều 17. Sử dụng biểu, mẫu bí mật nhà nước**

1. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm trang bị, tổ chức sử dụng các loại biểu mẫu, đảm bảo đầy đủ về số lượng, nội dung, thống nhất về hình thức, kích thước theo quy định tại Điều 2, Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

2. Mục dùng để đóng dấu các loại dấu, biểu mẫu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước là mực màu đỏ tươi.

3. Trường hợp sử dụng cơ sở dữ liệu để đăng ký, quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trên máy tính phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu quy định về sổ đăng ký bí mật nhà nước đi, đến được quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

4. Trường hợp tài liệu bí mật nhà nước, sách chứa đựng nội dung bí mật nhà nước in, xuất bản với số lượng lớn thì cơ quan, tổ chức soạn thảo, tạo ra bí mật nhà nước được in dấu độ mật bằng mực màu đỏ ở bên ngoài bìa tài liệu, sách, ấn phẩm xuất bản, có đánh mã số để quản lý, bảo vệ.

**Điều 18. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp quản lý hiện hành.

2. Việc đầu tư trang thiết bị phải căn cứ vào yêu cầu thực tiễn của từng đơn vị và áp dụng theo tiêu chuẩn định mức máy móc, thiết bị theo quy định hiện hành. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định việc trang bị cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước, trong đó phải đảm bảo yêu cầu mỗi đơn vị có ít nhất 01 máy tính vi tính (không được nối mạng internet, mạng máy tính và mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo các quy định của pháp luật về cơ yếu) dành riêng để soạn thảo, lưu trữ tài liệu bí mật nhà nước, các đơn vị trọng yếu, cơ mật, thường xuyên tham mưu nội dung liên quan đến bí mật nhà nước thì xem xét theo yêu cầu cụ thể để trang bị.

**Điều 19. Xác minh, điều tra, xử lý các thông tin, vụ việc liên quan đến vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Công an tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tiến hành xác minh, điều tra làm rõ các thông tin, vụ việc liên quan đến vi phạm pháp luật về bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phải có biện pháp xử lý, kịp thời thông báo cho cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước và Công an tỉnh biết để có biện pháp khắc phục, xác minh, điều tra làm rõ.

**Điều 20. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Văn phòng UBND tỉnh phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại Phòng Hành chính - Tổ chức (đối với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) và Phòng Nội chính - Pháp chế (đối với Ủy ban nhân dân tỉnh) để tham mưu tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố có trách nhiệm phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại Văn phòng hoặc bộ phận hành chính, tổng hợp.

3. Người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách và kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, có đủ tiêu chuẩn chính trị, có kiến thức pháp luật và chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ bí mật nhà nước; nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

b) Có trách nhiệm giữ gìn bí mật nhà nước; phục tùng sự phân công, điều động của cơ quan, tổ chức và thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao.

4. Người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

### **Điều 21. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý phải thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý của mình theo quy định của cơ quan quản lý trực tiếp.

2. Báo cáo của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố; các cơ quan, doanh nghiệp Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh gửi về Công an tỉnh để tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh theo thời hạn như sau:

a) Báo cáo sơ kết 01 năm: Lấy số liệu báo cáo từ ngày 15/12 năm trước đến ngày 14/12 của năm báo cáo và gửi về Công an tỉnh (qua Phòng An ninh chính trị nội bộ) chậm nhất vào ngày 17 tháng 12 của năm báo cáo.

b) Báo cáo tổng kết 05 năm: Thực hiện theo hướng dẫn riêng.

c) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ việc lộ, mất bí mật nhà nước hoặc hành vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh.

3. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

a) Phân tích, đánh giá tình hình liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Kết quả thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; ưu điểm, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

c) Tình hình, số liệu các vụ lộ, mất bí mật nhà nước; nguyên nhân và việc xử lý, khắc phục hậu quả.

d) Dự báo tình hình, dự kiến công tác trọng tâm bảo vệ bí mật nhà nước và đề xuất, kiến nghị.

4. Việc tổ chức sơ kết 01 năm/01 lần và tổng kết 05 năm/01 lần do Công an tỉnh có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện; đồng thời tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh nội dung báo cáo chung của tỉnh về công tác bảo vệ bí mật nhà nước để gửi cấp có thẩm quyền theo quy định (Hoàn thành trước ngày 20/12 hằng năm).

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 22. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức**

1. Công an tỉnh chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước và có trách nhiệm:

a) Xây dựng, tham mưu, đề xuất các chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch và phương án bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Chủ trì xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

c) Tổ chức tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

d) Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

đ) Xác minh, điều tra xử lý các thông tin, vụ việc liên quan đến vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Các sở, ban, ngành, cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và nội dung Quy chế này có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo lĩnh vực được giao, phạm vi quản lý.

b) Chủ trì xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản chuyên ngành liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý, phù hợp với quy định của Quy chế này và các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện Nội quy bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý gửi về UBND tỉnh và Công an tỉnh (qua Phòng An ninh chính trị nội bộ tổng hợp chung) để theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện.

d) Chỉ đạo xử lý và kịp thời thông báo với Công an cùng cấp khi xảy ra lộ, mất

bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

đ) Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước, thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

e) Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không tiếp tục được phân công quản lý bí mật nhà nước.

**Điều 23. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước**

1. Ban hành Nội quy bảo vệ bí mật nhà nước và tổ chức triển khai thực hiện trong cơ quan, đơn vị mình.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật và nội quy về bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

3. Chỉ đạo xử lý và thông báo với cơ quan có thẩm quyền, cơ quan Công an cùng cấp khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý để kịp thời có biện pháp giải quyết.

4. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

**Điều 24. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước**

1. Người tiếp cận bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật, quy chế, nội quy của cơ quan, tổ chức về bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

c) Sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích.

d) Thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

2. Người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp để bảo vệ bí mật nhà nước do mình trực tiếp quản lý.



c) Trường hợp phát hiện vi phạm trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước thì người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước phải có biện pháp xử lý và báo cáo người có trách nhiệm giải quyết, thông báo cho cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước biết để có biện pháp khắc phục.

d) Trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước thì phải bàn giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước đã quản lý.

đ) Cam kết bảo vệ bí mật nhà nước bằng văn bản. Bản cam kết nộp cho bộ phận hành chính lưu giữ (có mẫu cam kết kèm theo).

### **Điều 25. Trách nhiệm thi hành**

1. Công an tỉnh có trách nhiệm tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra việc thi hành Quy chế này.

2. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Công an tỉnh và các đơn vị liên quan tăng cường hướng dẫn, kiểm tra trên lĩnh vực thông tin truyền thông, hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh để kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý, khắc phục sự cố an ninh mạng, bảo đảm tuyệt đối an toàn, an ninh và bảo mật thông tin các ứng dụng, tiện ích dựa trên nền tảng mạng Internet.

3. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh chịu trách nhiệm quản lý bí mật nhà nước trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng; phối hợp với Công an tỉnh tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ tin, tài liệu - bí mật nhà nước trong quá trình triển khai công tác quân sự, quốc phòng ở địa phương; phòng ngừa lộ, mất bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng.

4. Sở Tài chính tham mưu bố trí kinh phí để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong dự toán chi ngân sách hằng năm của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh theo quy định.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân kịp thời phản ánh về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**MẪU CAM KẾT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC**

*(Kèm theo Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang  
ban hành theo Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

..., ngày tháng năm 202..

**BẢN CAM KẾT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC**

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Quê quán:

Chức vụ:

Đơn vị công tác:

Được phân công làm công tác .....từ  
ngày.....tháng.....năm 20...

Tôi nhận thức việc giữ gìn Bí mật nhà nước là để bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tôi đã được nghiên cứu Luật và các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Tôi xin cam kết như sau:

1. Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.
2. Không để lộ, mất những bí mật nhà nước mà tôi được giao xử lý, bảo quản, lưu giữ.
3. Khi không làm công tác này nữa tôi cam kết không tiết lộ bí mật nhà nước.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước lãnh đạo cơ quan nếu có sai phạm./.

**Xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Người cam kết**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1830/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 07 tháng 9 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày*

*25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;*

*Căn cứ Kết luận phiên họp tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh tại Thông báo số 163/TB-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2021;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

### **Quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1830/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, phương thức, nội dung và trách nhiệm quản lý, phối hợp giữa các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố (gọi chung là UBND cấp huyện) và các đơn vị có liên quan trong việc quản lý cụm công nghiệp, giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Những nội dung không quy định trong Quy chế này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý cụm công nghiệp và các quy định khác có liên quan.

3. Trường hợp các văn bản pháp luật được viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản đã được sửa đổi bổ sung hoặc thay thế đó.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các sở, ban, ngành của tỉnh, UBND cấp huyện có liên quan, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, Ban Quản lý cụm công nghiệp, các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến quản lý, hoạt động của cụm công nghiệp.

#### **Điều 3. Nguyên tắc và phương thức phối hợp**

##### **1. Nguyên tắc phối hợp**

a) Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ và phân công trách nhiệm giữa các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện nơi có cụm công nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý đối với cụm công nghiệp, đảm bảo sự thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong quá trình đầu tư, hoạt động sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Việc phối hợp quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức có liên quan và không chồng chéo nhiệm vụ, không làm giảm vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền của các cơ quan, đảm bảo kịp thời, nhanh chóng và hiệu quả.

## 2. Phương thức phối hợp:

Tùy theo tính chất, nội dung công việc, trong quá trình thực hiện cơ quan chủ trì quyết định hoặc phối hợp với các cơ quan khác để giải quyết công việc.

a) Đối với cơ quan chủ trì: Tổ chức cuộc họp để lấy ý kiến tham gia của các cơ quan phối hợp hoặc gửi văn bản xin ý kiến của cơ quan phối hợp để tổng hợp.

b) Đối với cơ quan phối hợp: Có trách nhiệm tham gia góp ý tại cuộc họp và chịu trách nhiệm về ý kiến góp ý của mình.

Trường hợp cơ quan phối hợp không thể tham dự cuộc họp thì gửi ý kiến bằng văn bản đến cơ quan chủ trì. Nếu không có ý kiến thì được xem như đã thống nhất nội dung kết luận của cuộc họp.

Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản: Có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn quy định và chịu trách nhiệm về nội dung tham gia ý kiến. Nếu quá thời hạn quy định, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời thì được xem như đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm xử lý nội dung công việc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được giao.

c) Các văn bản có nội dung liên quan đến việc quản lý, phát triển cụm công nghiệp của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị có liên quan gửi về Sở Công Thương 01 bản để theo dõi tổng hợp phục vụ công tác quản lý nhà nước về cụm công nghiệp.

## Chương II

### NỘI DUNG QUẢN LÝ CỤM CÔNG NGHIỆP VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

#### **Điều 4. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách về quản lý cụm công nghiệp**

1. Nội dung: Xây dựng, trình và tổ chức thực hiện Phương án phát triển cụm công nghiệp, quy định, quy chế, các chính sách, chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

## 2. Đơn vị thực hiện

### a) Đơn vị chủ trì:

Sở Công Thương chủ trì đề xuất cơ quan có thẩm quyền phê duyệt các nội dung, dự toán kinh phí và tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển cụm công nghiệp hằng năm trên địa bàn cấp tỉnh.

b) Đơn vị phối hợp:

- Các sở, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương xây dựng và triển khai thực hiện nhiệm vụ được quy định tại khoản 1 Điều này theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

- Các phòng, ban chuyên môn và đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm phối hợp với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng xây dựng và triển khai thực hiện nhiệm vụ được quy định tại khoản 1 Điều này theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

### **Điều 5. Xây dựng Phương án phát triển cụm công nghiệp**

1. Nội dung, hồ sơ, trình tự xây dựng Phương án phát triển cụm công nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 1 Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 66/2020/NĐ-CP).

2. Quản lý Phương án phát triển cụm công nghiệp sau khi được phê duyệt: Phương án phát triển cụm công nghiệp là một nội dung của quy hoạch tỉnh, được xây dựng, tích hợp vào quy hoạch tỉnh và quản lý theo pháp luật quy hoạch.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

a) Đơn vị chủ trì: Sở Công Thương chủ trì xây dựng, hoàn thành Phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Đơn vị phối hợp:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu tích hợp Phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn vào Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật quy hoạch, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp xây dựng Phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn.

### **Điều 6. Điều chỉnh Phương án phát triển cụm công nghiệp**

1. Nội dung, hồ sơ, trình tự đề xuất, xây dựng điều chỉnh Phương án phát triển

cụm công nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 1 Nghị định số 66/2020/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

a) Cơ quan chủ trì: Trên cơ sở đề xuất điều chỉnh Phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và đơn vị liên quan hoàn thành báo cáo điều chỉnh Phương án phát triển cụm công nghiệp, báo cáo UBND tỉnh về điều chỉnh Phương án phát triển cụm công nghiệp.

b) Cơ quan phối hợp:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu tích hợp điều chỉnh Phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn vào Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện căn cứ chức năng nhiệm vụ tham gia xây dựng báo cáo điều chỉnh Phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn.

**Điều 7. Thành lập, mở rộng cụm công nghiệp**

1. Nội dung, hồ sơ, trình tự lập, thẩm định, quyết định thành lập, mở rộng, thời hạn tiếp nhận lập hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ và khoản 8, Điều 1 Nghị định số 66/2020/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

a) Sở Công Thương chủ trì tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, Quyết định việc thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo quy định tại Điều 12, Điều 13 và Điều 14 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ và khoản 8, Điều 1 Nghị định số 66/2020/NĐ-CP.

b) Trách nhiệm của các cơ quan phối hợp:

Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh và các đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị có trách nhiệm phối hợp thẩm định hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

**Điều 8. Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp**

1. Nội dung, hồ sơ, trình tự lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp thực hiện theo quy định về quy hoạch chi tiết khu chức năng tại Luật Xây dựng; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy



định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù và các quy định khác có liên quan; Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù và các quy định khác có liên quan.

### 2. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì:

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, đơn vị tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp trên địa bàn theo quy định.

### 3. Trách nhiệm của cơ quan phối hợp:

Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình.

## **Điều 9. Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp**

1. Nội dung lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

2. Hồ sơ: Thành phần và số lượng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

3. Trình tự thực hiện: Thực hiện theo Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Hà Giang, về việc công bố thủ tục hành chính (TTHC) mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung; thay thế và bị bãi bỏ của ngành Xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

### 4. Đơn vị thực hiện:

a) Đơn vị chủ trì: Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp lập hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

b) Đơn vị phối hợp: Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan có

trách nhiệm phối hợp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình.

**Điều 10. Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp**

1. Nội dung, hồ sơ, trình tự lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ, và Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 của UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính của ngành Tài nguyên và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

a) Lập, nộp hồ sơ: Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp tổ chức lập hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án gửi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hà Giang.

b) Trách nhiệm của cơ quan chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn (nếu cần), tiếp nhận hồ sơ, chủ trì tham mưu UBND tỉnh tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án.

c) Trách nhiệm của cơ quan phối hợp: Các sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị liên quan cử cán bộ, công chức tham gia Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 11. Thu hồi đất, cho thuê đất đầu tư cụm công nghiệp**

1. Trường hợp chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp là doanh nghiệp, hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp):

a) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp lập thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất và cho thuê đất theo quy định. Trường hợp doanh nghiệp, HTX ứng tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng thì được trừ vào tiền thuê đất thực hiện dự án.

b) Sau khi được nhà nước cho thuê đất đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp, chủ đầu tư thực hiện cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuê lại đất trong cụm công nghiệp theo quy định.

2. Trường hợp nhà nước đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp:

a) Đơn vị được giao làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phối hợp với UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện thủ tục thu hồi đất,

bồi thường, giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp.

b) Các doanh nghiệp lập hồ sơ xin thuê đất để cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định cho thuê đất sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp theo quy hoạch.

### 3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

#### a) Cơ quan chủ trì:

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, thực hiện việc thu hồi đất, cho thuê đất, ký hợp đồng thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, tổ chức bàn giao đất trên thực địa.

#### b) Cơ quan phối hợp:

- UBND cấp huyện, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi để xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp chủ trì, tổ chức thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng cụm công nghiệp theo tiến độ dự án đầu tư xây dựng cụm công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Các sở, ngành và đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp thực hiện.

- Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp: Đăng ký nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp với UBND cấp huyện nơi có Dự án đầu tư xây dựng cụm công nghiệp để đưa vào Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, làm cơ sở thực hiện thu hồi đất theo quy định, phối hợp thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt.

## **Điều 12. Tiếp nhận, triển khai dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp**

### 1. Quyết định chủ trương đầu tư

Thực hiện theo Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 (sau đây gọi tắt là Luật Đầu tư năm 2020); Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (sau đây gọi tắt là Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) và Thông tư 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

### 2. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Thực hiện theo Luật Đầu tư năm 2020; Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và Thông tư 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

### 3. Thu hồi đất, cho thuê đất thực hiện theo Điều 11 của Quy chế này.

4. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường, đăng ký môi trường. Thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

5. Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy công trình hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến phòng cháy và chữa cháy của cụm công nghiệp và những công trình thuộc diện thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy trong CCN.

a) Danh mục các công trình thuộc diện thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy, chữa cháy: Phụ lục V, Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định 136/2020/NĐ-CP).

b) Hồ sơ đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy: Quy định tại khoản 4, Điều 13, Nghị định 136/2020/NĐ-CP.

c) Nội dung thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy: Quy định tại khoản 5, Điều 13, Nghị định 136/2020/NĐ-CP.

d) Nộp hồ sơ: Cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 4, Điều 13, Nghị định 136/2020/NĐ-CP đến Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh Hà Giang qua Trung tâm Hành chính công của tỉnh.

#### 6. Cấp Giấy phép xây dựng công trình trong cụm công nghiệp

a) Nội dung lập, cấp Giấy phép xây dựng công trình trong cụm công nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

b) Hồ sơ: Thành phần và số lượng thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

c) Trình tự thực hiện: Thực hiện Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Hà Giang, về việc công bố thủ tục hành chính (TTHC) mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung; thay thế và bị bãi bỏ của ngành Xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang hành.

d) Trường hợp công trình được miễn Giấy phép xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP.

#### 7. Trách nhiệm của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

a) Vận động, tiếp nhận dự án đầu tư vào cụm công nghiệp trên cơ sở quy hoạch chi tiết và ngành nghề sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Huy động vốn để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

c) Đầu tư xây dựng nhà xưởng, kho bãi, văn phòng để cho doanh nghiệp thuê hoặc bán và kinh doanh các dịch vụ công cộng, tiện ích khác trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

d) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc xử lý đối với các dự án đầu tư trong cụm công nghiệp vi phạm pháp luật, đã ngừng hoạt động hoặc không thực hiện sau 12 tháng.

đ) Hướng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

8. Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện tiếp nhận, triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

### **Điều 13. Quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích**

1. Các dịch vụ công cộng, tiện ích gồm: Bảo vệ, giữ gìn an ninh trật tự, thông tin liên lạc, cấp nước, thoát nước, vệ sinh môi trường, xử lý nước thải, chất thải, phòng cháy, chữa cháy, duy tu, bảo dưỡng, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ tiện ích khác.

2. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị

a) Trách nhiệm của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp:

- Tổ chức cung cấp, quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp. Giá sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích được xác định trên nguyên tắc thỏa thuận thông qua hợp đồng ký kết giữa tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ và chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

- Xây dựng, phê duyệt Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp trên cơ sở ý kiến của các tổ chức cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp, gửi Sở Công Thương và UBND cấp huyện để theo dõi, quản lý.

b) Trách nhiệm của các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp:

Thỏa thuận, ký kết hợp đồng với đơn vị cung cấp dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp; sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ công cộng và các dịch vụ khác đúng mục đích, có trách nhiệm bảo vệ công trình công cộng, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

c) Sở Công Thương chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND cấp

huyện trong việc giải quyết các khiếu nại, tranh chấp phát sinh trong quản lý, cung cấp, sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 14. Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác thông tin báo cáo**

1. Các nội dung về hoạt động sản xuất kinh doanh cần quản lý: Theo dõi, cập nhật về tình hình đầu tư xây dựng dự án, hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật, đánh giá hiệu quả của các dự án, xử lý hoặc đề nghị, tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý những hành vi vi phạm về môi trường, xây dựng, đất đai, đầu tư, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự và những vấn đề phát sinh như khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị, đề xuất.

#### 2. Công tác thông tin báo cáo

a) Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo, thời gian chốt số liệu báo cáo định kỳ thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

b) Chủ đầu tư dự án sản xuất kinh doanh, chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng, Phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện, Sở Công Thương thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

c) Các đối tượng thực hiện chế độ báo cáo định kỳ bằng văn bản (qua hệ thống Vnpti Office đối với cơ quan quản lý nhà nước), gửi trực tiếp, qua bưu điện hoặc qua hệ thống thư điện tử đối với chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng và chủ dự án sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp.

d) Ngoài ra, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp còn phải thực hiện các báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

đ) Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp cung cấp, trao đổi thông tin về lĩnh vực do đơn vị mình quản lý để phục vụ cho công tác quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

#### 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

a) Tổ chức triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt, đảm bảo tiến độ thực hiện trong dự án, trong trường hợp quá thời hạn quy định, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phải xin phép gia hạn và được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo

quy định của pháp luật đầu tư.

b) Duy tu, bảo dưỡng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của cụm công nghiệp trong suốt thời gian hoạt động, cung cấp các dịch vụ, tiện ích phục vụ sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp (nếu có).

c) Bố trí nguồn nước đảm bảo phục vụ cho việc chữa cháy tại chỗ, bố trí đảm bảo khoảng cách an toàn với nguồn nhiệt, thiết bị điện, hệ thống ngăn cháy với các vật dễ cháy và khu vực lân cận của cụm công nghiệp.

d) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai, tài chính, kế toán, kiểm toán, thống kê, bảo hiểm, lao động, tiêu chuẩn về xây dựng, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, bảo vệ môi trường.

đ) Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục triển khai đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp.

e) Hàng năm báo cáo Sở Công Thương và công bố công khai diện tích đất chưa cho thuê, cho thuê lại trong cụm công nghiệp trên Trang Thông tin điện tử của doanh nghiệp.

f) Chịu trách nhiệm xây dựng đường gom nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật, trường hợp cần phải sử dụng đất dành cho đường bộ để làm đường đầu nối vào quốc lộ, đường tỉnh thì phải thực hiện đúng Quy hoạch các điểm đầu nối được UBND tỉnh phê duyệt, hoặc được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận quy hoạch vị trí đầu nối theo quy định.

g) Thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất về Sở Công Thương, UBND cấp huyện về tình hình hoạt động của cụm công nghiệp.

h) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

#### 4. Trách nhiệm của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp:

a) Sử dụng đất, triển khai dự án đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh đúng nội dung hợp đồng kinh tế với chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có); trường hợp quá thời hạn quy định phải báo cáo chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và cơ quan có thẩm quyền gia hạn theo quy định.

b) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh, đầu tư, tài chính, kế toán, kiểm toán, thống kê, bảo hiểm, an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ, an ninh trật tự, nộp các khoản tiền sử dụng hạ tầng, dịch vụ công cộng, tiện ích khác theo thỏa thuận.

c) Tham gia tích cực vào việc thu hút lao động, giải quyết việc làm tại địa phương, ưu tiên lao động thuộc diện chính sách, hộ gia đình bị thu hồi đất để xây dựng cụm công nghiệp.

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

#### 5. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan

a) Sở Công Thương:

- Xây dựng, trình và tổ chức thực hiện Phương án phát triển cụm công nghiệp, quy định, quy chế, các chính sách, chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì thanh tra, kiểm tra, đánh giá thực hiện Phương án phát triển cụm công nghiệp, chính sách, pháp luật, hiệu quả hoạt động của cụm công nghiệp; xử lý hoặc đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý vi phạm, vấn đề phát sinh về cụm công nghiệp.

- Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất với Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình cụm công nghiệp, đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhu cầu sử dụng đất của cụm công nghiệp trong từng giai đoạn trên địa bàn.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, tư cách pháp lý của chủ đầu tư; khả năng cân đối vốn và các giải pháp huy động các nguồn vốn đầu tư để hoàn thành hạ tầng kỹ thuật (nếu có nguồn vốn đầu tư công thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công), giải pháp thu hút đầu tư.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật và sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp. Hằng năm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính cân đối, tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thẩm định giá sử dụng dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp, trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

d) Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Phối hợp UBND cấp huyện đánh giá và giải quyết các nội dung liên quan đến hiện trạng sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư (nếu có), đánh giá nội dung liên quan đến công tác bảo vệ môi trường.

- Tham gia ý kiến đối với hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường.



- Phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về tài nguyên và môi trường, xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm đối với trường hợp không thuộc thẩm quyền.

đ) Sở Xây dựng: Phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra, theo dõi việc chấp hành về quy hoạch chi tiết xây dựng, giấy phép xây dựng công trình. Xử lý theo thẩm quyền và tham mưu UBND tỉnh xử lý các hành vi vi phạm thuộc lĩnh vực xây dựng.

e) Công an tỉnh:

- Tham gia ý kiến đánh giá về sự phù hợp với nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh tại địa điểm thành lập mở rộng cụm công nghiệp.

- Phối hợp với cơ quan chức năng thu thập thông tin, số liệu, xây dựng phương án, kế hoạch đảm bảo an ninh nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh trật tự, việc chấp hành các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, cứu hộ cứu nạn, xử lý theo thẩm quyền và tham mưu cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về an ninh trật tự, tham mưu, hướng dẫn xây dựng và phát triển phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc tại các đơn vị hoạt động trong cụm công nghiệp.

f) Sở Giao thông vận tải: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc thỏa thuận cấp phép cho chủ đầu tư cụm công nghiệp xây dựng các công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ, đấu nối hệ thống đường nội bộ của cụm công nghiệp vào hệ thống đường tỉnh lộ. Đề xuất UBND tỉnh kế hoạch đầu tư, kêu gọi đầu tư xây dựng các công trình giao thông có liên quan đến việc phục vụ phát triển cụm công nghiệp. Xây dựng kế hoạch duy tu, sửa chữa công trình đường giao thông của ngành quản lý, đảm bảo phục vụ nhu cầu giao thông vận tải cho các cụm công nghiệp. Hướng dẫn thực hiện các thủ tục đấu nối vào quốc lộ, đường tỉnh (nếu có).

g) Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Phối hợp thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp trong cụm công nghiệp việc thực hiện các quy định của pháp luật về lao động. Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép, xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép cho người lao động nước ngoài làm việc trong các cụm công nghiệp.

h) Cục Thuế tỉnh: Hướng dẫn về chính sách thuế, thủ tục, hồ sơ về miễn, giảm thuế đối với dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật và dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật. Phối hợp gửi số liệu định kỳ 6 tháng, hàng năm về doanh thu, số nộp ngân sách nhà nước của dự án trong cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh về Sở Công Thương để tổng hợp.

i) Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì tham mưu UBND tỉnh tổ chức, quản lý việc cung cấp các dịch vụ thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông cho các cụm công nghiệp.

k) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nguồn nguyên liệu nông, lâm, thủy sản để cung cấp cho các nhà máy sản xuất, chế biến trong cụm công nghiệp.

l) Sở Khoa học và Công nghệ: Tuyên truyền phổ biến và tổ chức hướng dẫn, kiểm tra thực hiện pháp luật về khoa học và công nghệ trong cụm công nghiệp.

m) Sở Nội vụ: Tham gia ý kiến với Sở Công Thương về hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với tổ chức và hoạt động của đơn vị được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo đúng quy định của pháp luật hiện hành (trong trường hợp thành lập, tổ chức lại tổ chức - nếu có).

n) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Tham gia ý kiến đánh giá về sự phù hợp với nhiệm vụ công tác quân sự quốc phòng tại địa điểm thành lập mở rộng cụm công nghiệp.

o) UBND cấp huyện:

- Đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp trên địa bàn; đảm bảo các điều kiện cần thiết cho Trung tâm Phát triển cụm công nghiệp hoặc Ban Quản lý cụm công nghiệp cấp huyện hoạt động hiệu quả.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn trực thuộc hỗ trợ thực hiện công tác thu hồi đất, thuê đất, đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, nhà ở công nhân, thủ tục triển khai đầu tư vào cụm công nghiệp.

- Đầu tư hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài cụm công nghiệp, phê duyệt, thực hiện kế hoạch di dời doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và hoạt động phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn.

- Thanh tra, kiểm tra, đánh giá việc chấp hành pháp luật, chính sách về cụm công nghiệp theo thẩm quyền; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Công Thương về tình hình cụm công nghiệp trên địa bàn.

p) Các sở, ban, ngành khác có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện công tác quản lý chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

## **Điều 15. Công tác thanh tra, kiểm tra**

### **1. Nội dung**

a) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành về quy hoạch và chính sách, pháp luật liên quan đến cụm công nghiệp.

b) Đánh giá hiệu quả hoạt động của cụm công nghiệp.

## 2. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì

a) UBND cấp huyện tổ chức thanh tra, kiểm tra theo khoản 1 Điều này đối với phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện, theo nguyên tắc không quá một lần trong một năm, trừ khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra về Sở Công Thương.

b) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thanh tra, kiểm tra theo khoản 1 Điều này đối với các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, theo nguyên tắc không quá một lần trong một năm, trừ khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

## 3. Trách nhiệm của cơ quan phối hợp:

Các sở, ban, ngành của tỉnh, UBND cấp huyện và các đơn vị có liên quan phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 16. Khen thưởng, xử lý vi phạm**

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Quy chế này được khen thưởng theo quy định, các trường hợp vi phạm, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 17. Trách nhiệm thi hành**

Sở Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan giúp UBND tỉnh triển khai, tổ chức thực hiện Quy chế này và chịu trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các cấp, các ngành triển khai tổ chức thực hiện, tổng hợp báo cáo kết quả triển khai tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về UBND tỉnh và Bộ Công Thương.

### **Điều 18. Tổ chức thực hiện**

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tổ chức, cá nhân có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quy chế này triển khai thực hiện theo quy định.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi bổ sung, điều chỉnh Quy chế, các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan kiến nghị bằng văn bản gửi Sở Công Thương để hướng dẫn, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH HÀ GIANG XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1-Đội Cán-P.Nguyễn Trãi-TP.Hà Giang-T.Hà Giang;

Điện thoại liên hệ: 02193.866.204; Fax: 02193.866.204;

E-mail: [vpubnd@hagiang.gov.vn](mailto:vpubnd@hagiang.gov.vn);

Website: [vpubnd.hagiang.gov.vn](http://vpubnd.hagiang.gov.vn);

In tại: Công ty CP In Hà Giang.